

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN AN THỊNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN AN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THINH GROUP INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN THINH GROUP INVEST

2. Mã số doanh nghiệp: 0108449400

3. Ngày thành lập: 27/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 35B Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 6832 666

Fax: 0243 6832 666

Email: anthingroup.vn@gmail.com

Website: anthingroup.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
2.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
3.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
4.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
5.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
6.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
7.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
8.	Phá dỡ	4311
9.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
12.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
13.	Xuất bản phần mềm	5820
14.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
15.	Cho thuê xe có động cơ	7710
16.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
20.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

21.	Trồng cây hàng năm khác	0119
22.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
23.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
24.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
25.	Xây dựng nhà để ở	4101
26.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
27.	Khai thác thủy sản biển	0311
28.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
29.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
30.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
33.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
34.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
35.	Lập trình máy vi tính	6201
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
38.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
39.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
40.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
41.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
42.	Đại lý du lịch	7911
43.	Điều hành tua du lịch	7912
44.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
45.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
46.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
47.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
48.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
49.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)	4773
50.	Xây dựng công trình thủy	4291
51.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
52.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
53.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634

54.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
55.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
56.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
57.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
58.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
59.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
60.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistics	5229
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
63.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
64.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
65.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
66.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
67.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
68.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
69.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
70.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
71.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
72.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
73.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
74.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
75.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Dịch vụ việc làm	7810
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
77.	Thu gom rác thải độc hại	3812
78.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
79.	Bán buôn tổng hợp	4690
80.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
81.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
82.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

83.	Trồng cây lâu năm khác	0129
84.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
86.	Xây dựng nhà không để ở	4102
87.	Xây dựng công trình điện	4221
88.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
89.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
90.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Tư vấn quản lý dự án; Thi công xây dựng công trình; Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Tư vấn đấu thầu	7110
91.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Môi giới bất động sản	6820
92.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
93.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
94.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
95.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
96.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
97.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
98.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
99.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
100.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
101.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
102.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

103.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
104.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
105.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
106.	Khai thác và thu gom than non	0520
107.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
108.	Khai thác quặng sắt	0710
109.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
110.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
111.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
112.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
113.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
114.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
115.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
118.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
119.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
120.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
121.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
122.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
123.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
124.	Sản xuất đường	1072
125.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
126.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
127.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
128.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
129.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
130.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
131.	Sản xuất rượu vang	1102
132.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
133.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
134.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
135.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
136.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
137.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
138.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

139.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
140.	Sản xuất giày, dép	1520
141.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
142.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
143.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
144.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
145.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
146.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
147.	Sản xuất than cốc	1910
148.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
149.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
150.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
151.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
152.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
153.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
154.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
155.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
156.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
158.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
159.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
160.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
161.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
162.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
163.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
164.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
165.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
166.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
167.	Đúc sắt, thép	2431
168.	Đúc kim loại màu	2432
169.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
170.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
171.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
172.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

173.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
174.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
175.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
176.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
177.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
178.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
179.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
180.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
181.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
182.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
183.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
184.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
185.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
186.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
187.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
188.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
189.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
190.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
191.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
192.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
193.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
194.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
195.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7212
196.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
197.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
198.	Quảng cáo	7310
199.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
200.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
201.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
202.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
203.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

204.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
205.	Bán buôn thực phẩm	4632
206.	Bán buôn đồ uống	4633
207.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
208.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
209.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
210.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
211.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

6. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ AN THỊNH	112 B4, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000.000	60.000.000.000	60,000	0105341776	
			Tổng số	6.000.000	60.000.000.000	60,000		
2	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	Số 112 lô B Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.000	20.000.000.000	20,000	013093972	
			Tổng số	2.000.000	20.000.000.000	20,000		
3	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Thôn 6, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.000	20.000.000.000	20,000	017425968	
			Tổng số	2.000.000	20.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN THI THANH HƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 14/05/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013093972

Ngày cấp: 20/06/2008

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 112 lô B Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 112 lô B Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội